TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2-ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2025/DS-ST
Ngày: 22 - 8- 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2-ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Tấn Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Ba.

Ông Phạm Văn Huynh.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Hoài Hân – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2-Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2-Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2-Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 367/2024/TLST - DS ngày 14 tháng 10 năm 2024 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2025/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 833/2025/QĐST-DS ngày 13/6/2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 874/2025/QĐST-DS ngày 24/6/2025; Thông báo số: 891/TB-TA ngày 30/6/2025; Thông báo số: 169/CV-TA ngày 21/7/2025; Thông báo số: 396/TB-TA ngày 05/8/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1987 (có mặt).

Nơi đăng ký thường trú: Tổ 08, phường Ia K, thành phố P, tỉnh G (nay là Tổ, phường Ia K, tỉnh G).

Địa chỉ: Hẻm 19 Ngô Sỹ Liên, Thôn 02, xã B, thành phố P, tỉnh G (nay là Hẻm 19 Ngô Sỹ Liên, Thôn 02, xã B, tỉnh G).

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn N, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Nơi đăng ký thường trú: Tổ 08, Ấp 07, xã A, huyện L, tỉnh Đ (nay là Tổ 08, Ấp 07, xã A, tỉnh Đ).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Lê Thị T, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Nơi đăng ký thường trú: Tổ 08, Ấp 07, xã A, huyện L, tỉnh Đ (nay là Tổ 08, Ấp 07, xã A, tỉnh Đ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 09 tháng 7 năm 2024, ngày 19 tháng 8 năm 2024 và ngày 30 tháng 10 năm 2024, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà và ông Trần Văn Nlà chú bác ruột.

Bà có cho Nvay tiền nhiều lần cụ thể như sau:

- Ngày 22/6/2020 bà chuyển cho ông Nsố tiền 350.000.000 đồng
- Ngày 03/8/2020 bà chuyển cho ông Nlà 50.000.000 đồng.
- Ngày 31/8/2020 bà chuyển cho ông Nlà 200.000.000 đồng.
- Ngày 05/7/2021 bà chuyển cho ông N82.500.000 đồng.
- Ngày 19/5/2022 bà chuyển cho ông Nlà 195.000.000 đồng.

Tổng cộng bà chuyển cho ông Nlà 877.500.000 đồng.

Sau đó, ông Nđã trả cho bà số tiền là 77.500.000 đồng; còn nợ bà số tiền là 800.000.000 đồng nhưng ông Nkhông trả nợ cho bà nên ngày 09/7/2023 ông Ncó làm giấy xác nhận còn nợ bà số tiền 800.000.000 đồng; thời hạn trả hết gốc và lãi là ngày 30/7/2024 nhưng ông Nkhông thực hiện nên bà khởi kiện tại Tòa án.

Tại phiên tòa, bà yêu cầu ông Trần Văn Nvà bà Lê Thị T vợ ông Ntrả cho bà số tiền gốc là 800.000.000 đồng và tiền lãi 1,25%/tháng từ ngày 09/7/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm; trong đó: buộc bà T, ông Ntrả số tiền nợ 200.000.000 đồng vốn và lãi phát sinh; buộc ông Nphải trả nợ cho bà là 600.000.000 đồng vốn và tiền lãi phát sinh.

2. Tại bản tự khai ngày 30/10/2024 ông Trần Văn N trình bày:

Ông và bà Trần Thị T là chị em họ, con chú con bác.

Vào tháng 6 năm 2018 bà T có 300.000.000 đồng nhàn rỗi hỏi ông có chỗ nào cho vay tiền an toàn không và ông nói cũng có, bà T chuyển khoản cho ông 300.000.000 đồng hàng tháng bà T tính bà 6%/tháng và tới tháng 10 năm 2019 bà T bảo có thêm 500.000.000 đồng tiền nhàn rỗi muốn đưa cho ông để lấy lãi thì ông đồng ý và nói bà T là có vợ chồng ông kia đang khó khăn bà lấy lãi thấp thôi, bà T đồng ý, số tiền lãi là 3,5%/tháng; ông có trách nhiệm hàng tháng lấy tiền lãi gửi về

cho bà T, bắt đầu từ tháng 1 năm 2019 cho tới tháng 4 năm 2022; ông đóng lãi hàng tháng cho bà T đều đặn tới tháng 5 năm 2022 do tình hình dịch Covid và suy thoái kinh tế nên vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lô Thị Công thất nghiệp nên ông phải trả thay tiền lãi cho bà T tới tháng 3 năm 2023; số tiền vay 800.000.000 đồng này do vợ chồng ông Trần Văn Tùng, bà Nguyễn Thị Hương em ruột của bà T đứng tên cho vợ chồng ông T, bà Công vay; tới tháng 3 năm 2023 ông có thông báo với bà T vợ chồng ông T, bà Công đã về quê không còn ở đây nữa và chị đừng lấy tiền lãi với em nữa; số tiền 800.000.000 đồng chị em mình nhờ anh Tùng đứng ra làm đơn khởi kiện để thu hồi số tiền 800.000.000 đồng. Trong thời gian đó vợ chồng ông Tùng lục đục gia đình nên ông Tùng không có thời gian để làm đơn và tới tháng 7 năm 2023 bà T có xuống Đồng Nai gặp ông bắt ông viết giấy nợ số tiền 800.000.000 đồng, bắt ông trả trong thời hạn 02 năm, tới tháng 10 năm 2024 thì bà T làm đơn khởi kiện ông.

Nay ông làm đơn tự khai này mong muốn trình bày với Tòa án rằng số tiền 800.000.000 đồng của bà T chuyển khoản cho ông là tiền bà T làm ăn chung vì lợi nhuận hàng tháng bà T thu về là 27.000.000 đồng; thời hạn từ năm 2018 đến tháng 4 năm 2023, vì vậy mong Tòa án xem xét giúp đỡ, bản thân ông cũng vì T người muốn giúp đỡ người khác bên bà T cho vay lúc đầu lãi suất 6% năm 2018 và 3,5% từ năm 2020 đến năm 2023 lãi suất 6%/tháng và 3,5%/tháng, ông giúp đỡ vợ chồng ông T, bà Công chỉ 2%/tháng, ông tự bỏ tiền túi thêm 1,5%/tháng tới lúc kinh tế suy thoái không có công việc làm ổn định thu nhập không có nên xin bà T không tính lãi và thời gian để vợ chồng ông T, bà Công quay lại trả cho bà T.

3. Ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa:

+ Về thủ tục tố tụng:Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong việc xác định thẩm quyền, thu thập chứng cứ và tiến hành tố tụng đúng quy định. Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn được đảm bảo quyền lợi và chấp hành pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

+ Về nội dung giải quyết vụ án **:** Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, 465, 466 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T, buộc bị đơn ông Nphải trả số tiền 600.000.000 đồng vốn và tiền lãi phát sinh từ ngày 09/7/2023 đến ngày 22/8/2025 trên số tiền 600.000.000 đồng, lãi suất 1,25%/tháng; buộc ông Ngọc, bà T phải trả cho bà T số tiền nợ là 200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 09/7/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là 22/8/2025, lãi suất 1,25%/tháng

Về án phí : Bị đơn ông Ngọc; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T phải chịu án phí theo quy định của Nghị Quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Trần Văn Ngọc; người có quyền lợi, nghĩa liên quan Lê Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T .

[2] Về nội dung vụ án:

[2. 1] Nguyên đơn bà Trần Thị T cho rằng ngày 22/6/2020 bà chuyển cho ông Nsố tiền 350.000.000 đồng, ngày 03/8/2020 bà chuyển cho ông Nlà 50.000.000 đồng, ngày 31/8/2020 bà chuyển cho ông Nlà 200.000.000 đồng, ngày 05/7/2021 bà chuyển cho ông N82.500.000 đồn, ngày 19/5/2022 tôi chuyển cho ông Nlà 195.000.000 đồng. Tổng cộng bà chuyển cho ông Nlà 877.500.000 đồng. Từ tháng 02/2021 đến tháng 4/2021 ông Ngọc, bà T đã trả cho bà T số tiền là 77.500.000 đồng; còn nợ bà số tiền là 800.000.000 đồng nhưng ông Nkhông trả nợ cho bà nên ngày 09/7/2023 ông Ncó làm giấy xác nhận còn nợ bà số tiền 800.000.000 đồng; thời hạn trả hết gốc và lãi là ngày 30/7/2024 nhưng ông Nkhông thực hiện đã vi phạm nghĩa vụ nên bà T khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Long Thành; Tại phiên tòa, bà yêu cầu ông Trần Văn Nvà bà Lê Thị T vợ ông Ntrả cho bà số tiền gốc là 800.000.000 đồng và tiền lãi 1,25%/tháng từ ngày 09/7/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm; trong đó: buộc bà T, ông Ntrả số tiền nợ 200.000.000 đồng vốn và lãi phát sinh; buộc ông Nphải trả nợ cho bà là 600.000.000 đồng vốn và tiền lãi phát sinh.

[2] Đối với bị đơn ông Trần Văn Ncho rằng số tiền 800.000.000 đồng của bà Trần Thị T là ông chỉ là người đứng ra nhận tiền của bà T để cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lô Thị Công vay dùm bà T; ông Trần Quốc Tùng, bà Nguyễn Thị Hương là người đứng tên cho ông Nguyễn Văn T, bà Lô Thị Công vay tiền; tiền lãi hàng tháng ông T, bà Công trả ông chuyển cho bà T; đến tháng 5 năm 2022 do tình hình dịch Covid và suy thoái kinh tế nên vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà

Lô Thị Công thất nghiệp nên ông phải trả thay tiền lãi cho ông T, bà Công tới tháng 3 năm 2023 nhưng lời khai của bị đơn ông Nkhông được nguyên đơn bà T thừa nhận, ông Ncũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ; Tòa án cũng đã làm việc với ông Trần Quốc Tùng, ông Tùng khai là chỉ đứng tên dùm ông Trần Văn Nđể ông Ncho vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lô Thị Công vay tiền; đối với khoản vay của ông Nvà bà T thỉ vợ chồng ông Tùng, bà Hương không biết và không liên quan gì đến vợ chồng ông Tùng, bà Hương; đối với ông Nguyễn Văn T, bà Lô Thị Công Tòa án cũng đã triệu tập đến Tòa án làm việc nhưng ông T, bà Công vắng mặt; phía bị đơn ông Ncũng thừa nhận giấy xác nhận nợ ngày 09/7/2023 với số tiền nợ là 800.000.000 đồng nên việc khởi kiện số tiền nợ gốc 800.000.000 đồng của bà T là có căn cứ.

[3] Về lãi suất: Tại giấy nợ ngày 09/7/2023 hai bên thỏa thuận là mỗi tháng ông Nphải trả cho bà T 10.000.000 đồng vào ngày mùng năm hàng tháng; Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 *"Trường hợp các bên thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay..."*. Tuy nhiên, bà T chỉ yêu cầu tính lãi suất 1,25%/tháng từ ngày 09/7/2023 đến ngày giải quyết xong vụ án là cơ lợi cho ông Nnên việc yêu cầu tính lãi của bà T là phù hợp với quy định pháp luật.

[4] Ông Trần Văn Nvà bà Lê Thị T đăng ký kết hôn vào ngày 02/10/2020 theo giấy chứng nhận kết hôn số 96 do UBND xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp. Đối với số tiền ông Nvay của bà T vào các ngày 22/6/2020 là 350.000.000 đồng, ngày 03/8/2020 là 50.000.000 đồng, ngày 31/8/2020 là 200.000.000 đồng trước thời kỳ hôn nhân nên có căn cứ là nợ riêng của ông Ngọc. Riêng số tiền bà T cho ông Nvay vào các ngày 05/7/2021 là 82.500.000 đồng, ngày 19/5/2022 là 195.000.000 đồng là trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Ngọc, bà T, mục vay để làm ăn cho gia đình nên được xác định là nợ chung của ông Ngọc, bà T là phù hợp; trong thời gian vay nợ chung ông Ngọc, bà T đã trả được cho bà T số tiền 77.500.000 đồng nên nợ chung của ông Ngọc, bà T là 200.000.000 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với ông Trần Văn Ngọc

Buộc ông Trần Văn Nphải thanh toán cho bà Trần Thị T số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) và 190.750.000 = 600.000.000 đồng x 1,25%/tháng x 25 tháng 13 ngày. Tổng cộng là 790.750.000 đồng (Bảy trăm chín mươi triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Buộc ông Trần Văn Ngọc, bà Lê Thị T phải thanh toán cho bà Trần Thị T số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu) và 63.583.000 đồng (sáu mươi ba triệu, năm trăm tám mươi ba nghìn đồng) = (200.000.000 đồng x 1,25%/tháng x 25 tháng 13 ngày). Tổng cộng là 263.583.000 đồng (hai trăm sáu mươi ba triệu, năm trăm tám mươi ba nghìn đồng).

[2.4] Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T được chấp nhận nên ông Trần Văn Nphải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án dân sự là 35.630.000 đồng (20.000.000 đồng x 4% x 390.750.000 đồng); ông Ngọc, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.179.000 đồng (làm tròn).

Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 20.800.000 đồng cho bà Trần Thị T theo biên lai thu số 0016370 ngày 08 tháng 10 năm 2024 và 0014426 ngày 16/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2-Đồng Nai là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, 465, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T đối với ông Trần Văn Nvề việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

1.1. Buộc ông Trần Văn Nphải thanh toán cho bà Trần Thị T số tiền nợ 790.750.000 đồng (Bảy trăm chín mươi triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng); trong đó: 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) vốn và 190.750.000 đồng tiền lãi.

1.2. Buộc ông Trần Văn Ngọc, bà Lê Thị T phải thanh toán cho bà Trần Thị T số tiền nợ 263.583.000 đồng (hai trăm sáu mươi ba triệu, năm trăm tám mươi ba nghìn đồng); trong đó: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu) vốn và 63.583.000 đồng (sáu mươi ba triệu, năm trăm tám mươi ba nghìn đồng) tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Ông Trần Văn Nphải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án dân sự là 35.630.000 đồng (Ba mươi lăm triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng).

2.2. Ông Ngọc, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.179.000 đồng (làm tròn).

Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 20.800.000 đồng cho bà Trần Thị T theo biên lai thu số 0016370 ngày 08 tháng 10 năm 2024 và 0014426 ngày 16/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2-Đồng Nai;

- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2-Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, Văn phòng, Thẩm phán (3).

Dương Tấn Hưng